

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH NHÂN SỰ VÀ THIẾT BỊ Y TẾ ĐỂ THỰC HIỆN  
KHÁM SỨC KHỎE**

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: BỆNH VIỆN NHI HẢI PHÒNG
2. Địa chỉ: Phố Việt Đức, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng
3. Thời gian làm việc hằng ngày: 24/24 h các ngày trong tuần
4. Danh sách người thực hiện:

| STT                       | Họ và tên           | Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề | Phạm vi hoạt động chuyên môn       | Vị trí chuyên môn                                |
|---------------------------|---------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1                         | Trần Minh Cảnh      | 001802/HP-CCHN<br>773/QĐ-SYT                  | KB, CB CK Nhi/<br>KB, CB CK Ngoại  | Q.Giám đốc -<br>Người kết luận khám sức khỏe     |
| 2                         | Trần Thị Ngọc Hoà   | 000354/HP-CCHN<br>387/QĐ-SYT                  | KB, CB CK Nhi<br>KB, CB CK Ung thư | Phó Giám đốc -<br>Người kết luận khám sức khỏe   |
| 3                         | Nguyễn Thị Ngọc Yên | 000041/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Trưởng phòng KHTH - Người kết luận khám sức khỏe |
| <b>I. CHUYÊN KHOA NHI</b> |                     |                                               |                                    |                                                  |
| 4                         | Đặng Văn Chức       | 001429/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi            |
| 5                         | Vũ Hữu Quyền        | 000060/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi            |
| 6                         | Trần Văn Lân        | 006724/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi            |
| 7                         | Vũ Đình Mai         | 007242/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi            |

| STT | Họ và tên             | Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề | Phạm vi hoạt động chuyên môn | Vị trí chuyên môn                     |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| 8   | Vũ Hữu Hiệu           | 010967/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 9   | Trịnh Huy Hải         | 012301/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 10  | Nguyễn Thị Thùy Dương | 013369/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 11  | Lại Đăng Huy          | 000257/HP-GPHN                                | Chuyên khoa Nhi khoa         | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 12  | Nguyễn Đình Hiệu      | 000284/HP-GPHN                                | Chuyên khoa Nhi khoa         | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 13  | Trương Văn Minh       | 000305/HP-GPHN                                | Chuyên khoa Nhi khoa         | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 14  | Lê Thị Minh Luyến     | 001512/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 15  | Nguyễn Thị Hương      | 010457/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 16  | Đào Thị Huyền         | 000283/HP-GPHN                                | Chuyên khoa Nhi khoa         | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 17  | Vũ Duy Hưng           | 001098/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 18  | Ngô Thanh Huynh       | 000840/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 19  | Nguyễn Thị Xuân       | 010969/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |

| STT | Họ và tên            | Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề | Phạm vi hoạt động chuyên môn | Vị trí chuyên môn                                       |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 20  | Nguyễn Phương Thảo   | 012770/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |
| 21  | Nguyễn Thị Mỹ Lệ     | 001097/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |
| 22  | Bùi Mẫn Nguyên       | 006725/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |
| 23  | Nguyễn Thị Ánh Hường | 000062/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |
| 24  | Bùi Thị Thu Hiền     | 007971/HNO-CCHN                               | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |
| 25  | Bùi Thị My           | 013184/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |
| 26  | Hồ Công Đồng         | 000379/HP-GPHN                                | Chuyên khoa Nhi khoa         | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |
| 27  | Đào Nguyên Ngọc      | 009954/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |
| 28  | Phạm Đức Toàn        | 009838/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi, nội soi tiêu hóa |
| 29  | Phương Thị Bích Hồng | 010189/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |
| 30  | Nguyễn Thị Ánh       | 012876/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |
| 31  | Nguyễn Thành Trung   | 011659/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi                   |

| STT | Họ và tên             | Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề | Phạm vi hoạt động chuyên môn                | Vị trí chuyên môn                     |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|
| 32  | Phạm Thị Ngọc Ánh     | 000306/HP-GPHN                                | Chuyên khoa Nhi khoa                        | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 33  | Phó Nhật Tân          | 001314/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                               | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 34  | Đinh Thị Phương       | 003279/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                               | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 35  | Nguyễn Công Minh      | 013185/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                               | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 36  | Phạm Thị Hương        | 002672/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                               | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 37  | Đỗ Thị Hồng Hạnh      | 001736/HP-CCHN<br>256/QĐ-SYT                  | KB, CB CK Nhi<br>CK Huyết học<br>Truyền máu | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 38  | Lê Thị Ái Linh        | 010965/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                               | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 39  | Đỗ Thị Ngọc Anh       | 011737/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                               | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 40  | Nguyễn Đức Vượng      | 000292/HP-GPHN                                | Chuyên khoa nội khoa                        | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 41  | Nguyễn Thị Thúy Hường | 012305/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                               | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 42  | Phạm Thị Quỳnh Vân    | 010367/TB-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                               | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 43  | Nguyễn Văn Trung      | 000142/HP-GPHN                                | Chuyên khoa Nhi khoa                        | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |

| STT | Họ và tên              | Số chứng chỉ<br>hành nghề/số<br>giấy phép<br>hành nghề | Phạm vi hoạt động<br>chuyên môn | Vị trí chuyên môn                                        |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 44  | Vũ Thị Huyền           | 007244/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi              |
| 45  | Hoàng Ngọc Anh         | 000234/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi              |
| 46  | Nguyễn Khánh Ly        | 012303/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi              |
| 47  | Nguyễn Văn Dũng        | 013186/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi              |
| 48  | Phạm Văn Thanh         | 008267/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi              |
| 49  | Vũ Thị Hương           | 000302/HP-<br>GPHN                                     | Chuyên khoa Nhi<br>khoa         | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi              |
| 50  | Đinh Dương Tùng<br>Anh | 007331/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi              |
| 51  | Dương Văn Đoàn         | 001048/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi              |
| 52  | Đỗ Thị Ngọc Mai        | 010968/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi, siêu âm tim |
| 53  | Nguyễn Thị Thủy        | 012300/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi, siêu âm tim |
| 54  | Phạm Đức Kiên          | 012768/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi, Siêu âm tim |
| 55  | Hàn Ngọc Tùng          | 012952/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                   | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi, siêu âm tim |

| STT | Họ và tên          | Số chứng chỉ<br>hành nghề/số<br>giấy phép<br>hành nghề | Phạm vi hoạt động<br>chuyên môn                  | Vị trí chuyên môn                           |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 56  | Đoàn Thị Linh      | 013199/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                                    | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 57  | Hoàng Sơn          | 000334/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                                    | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 58  | Nguyễn Thị Phương  | 008535/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                                    | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 59  | Bùi Văn Kiên       | 000287/HP-<br>GPHN                                     | Chuyên khoa Nhi<br>khoa                          | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 60  | Lê Quang Quỳnh     | 002603/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                                    | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 61  | Phạm Thị Trang     | 012309/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                                    | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 62  | Nguyễn Thị Hương   | 012304/HP-<br>CCHN                                     | Chuyên khoa Nhi<br>khoa                          | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 63  | Bàng Thị Hồng Liên | 013187/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                                    | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 64  | Đỗ Quang Trường    | 000286/HP-<br>GPHN                                     | Chuyên khoa Nhi<br>khoa                          | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 65  | Nguyễn Bích Vân    | 000774/HP-<br>CCHN                                     | KB, CB CK Nhi                                    | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 66  | Đào Thị Hằng       | 002627/HP-<br>CCHN<br>774/QĐ-SYT                       | KB, CB CK Nhi<br>KB, CB CK Phục hồi<br>chức năng | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |
| 67  | Phương Đức Huy     | 010460/HP-<br>CCHN<br>810/QĐ-SYT                       | KB, CB CK Nhi<br>KB, CB CK thần kinh             | Bác sĩ khám chữa<br>bệnh chuyên khoa<br>Nhi |

| STT | Họ và tên             | Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề | Phạm vi hoạt động chuyên môn       | Vị trí chuyên môn                     |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|
| 68  | Nguyễn Thị Vinh       | 012302/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 69  | Bùi Phương Thảo       | 000303/HP-GPHN                                | Chuyên khoa Nhi khoa               | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 70  | Nguyễn Việt Hà        | 009583/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 71  | Hoàng Thị Vân         | 008266/HP-CCHN<br>386/QĐ-SYT                  | KB, CB CK Nhi<br>KB, CB CK Ung thư | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 72  | Vũ Thị Thảo           | 010459/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 73  | Trịnh Thị Thanh Hương | 012311/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 74  | Hoàng Việt Hưng       | 000304/HP-GPHN                                | Chuyên khoa Nhi khoa               | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 75  | Nguyễn Ngọc Sáng      | 0022764/BYT-CCHN                              | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 76  | Đỗ Thị Quỳnh Mai      | 000093/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 77  | Nguyễn Thị Thanh Loan | 001886/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 78  | Vũ Thị Ánh Hồng       | 009655/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Bác sĩ khám chữa bệnh chuyên khoa Nhi |
| 79  | Nguyễn Thị Phương Anh | 012308/HP-CCHN                                | KB, CB CK Nhi                      | Khám Nội nhi, chuyên khoa da liễu     |

| STT | Họ và tên | Số chứng chỉ<br>hành nghề/số<br>giấy phép<br>hành nghề | Phạm vi hoạt động<br>chuyên môn | Vị trí chuyên môn |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|-----|-----------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------|

## II. CHUYÊN KHOA NGOẠI

|    |                   |                                          |                                          |            |
|----|-------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------|
| 80 | Đặng Quốc Hùng    | 005055/HP-CCHN                           | KB, CB CK Ngoại<br>Nhi                   | Khám Ngoại |
| 81 | Vương Hữu Trung   | 000148/HP-CCHN<br>1270/QĐ-SYT            | Phòng khám CK<br>RHM/<br>KB, CB CK Ngoại | Khám Ngoại |
| 82 | Nguyễn Quang Hiếu | 005520/HP-CCHN                           | KB, CB CK Ngoại<br>Nhi                   | Khám Ngoại |
| 83 | Đỗ Văn Cường      | 010464/HP-CCHN                           | KB, CB CK Ngoại                          | Khám Ngoại |
| 84 | Vũ Quốc Hiệu      | 012734/HP-CCHN                           | KB, CB CK Ngoại                          | Khám Ngoại |
| 85 | Nguyễn Mạnh Toàn  | 003277/HP-CCHN                           | KB, CB CK Ngoại                          | Khám Ngoại |
| 86 | Nguyễn Minh Hải   | 008261/HP-CCHN                           | KB, CB CK Ngoại                          | Khám Ngoại |
| 87 | Nguyễn Quốc Khánh | 008568/HP-CCHN                           | KB, CB CK Ngoại<br>Nhi                   | Khám Ngoại |
| 88 | Bùi Quốc Vượng    | 010463/HP-CCHN                           | KB, CB CK Ngoại                          | Khám Ngoại |
| 89 | Nguyễn Minh Tiến  | 013256/HP-CCHN cấp<br>ngày<br>09/08/2023 | KB, CB CK Ngoại                          | Khám Ngoại |

## III. CHUYÊN KHOA MẮT

|    |                         |                |               |                         |
|----|-------------------------|----------------|---------------|-------------------------|
| 90 | Nguyễn Thị Lan<br>Hương | 000572/HP-CCHN | KB, CB CK Mắt | Khám chuyên khoa<br>Mắt |
|----|-------------------------|----------------|---------------|-------------------------|

## IV. CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT

|    |                 |                 |                           |                                  |
|----|-----------------|-----------------|---------------------------|----------------------------------|
| 91 | Vũ Thùy Trang   | 010970/HP-CCHN  | KB, CB CK Răng<br>hàm mặt | Khám chuyên khoa<br>Răng hàm mặt |
| 92 | Tổng Minh Trang | 000253/HP-GPHN  | Chuyên khoa Ngoại<br>khoa | Khám chuyên khoa<br>Răng hàm mặt |
| 93 | Phạm Minh Thảo  | 037659/BYT-CCHN | KB, CB CK Răng<br>hàm mặt | Khám chuyên khoa<br>Răng hàm mặt |
| 94 | Lê Thị Thùy Ly  | 038905/BYT-CCHN | KB, CB CK Răng<br>hàm mặt | Khám chuyên khoa<br>Răng hàm mặt |

| STT | Họ và tên            | Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề | Phạm vi hoạt động chuyên môn | Vị trí chuyên môn             |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| 95  | Nguyễn Thị Ngọc Bích | 041186/BYT-CCHN                               | KB, CB CK Răng hàm mặt       | Khám chuyên khoa Răng hàm mặt |

#### V. CHUYÊN KHOA TAI MŨI HỌNG

|     |                     |                |                            |                   |
|-----|---------------------|----------------|----------------------------|-------------------|
| 96  | Nguyễn Xuân Thủy    | 001530/HP-CCHN | KB, CB CK Tai - Mũi - Họng | Khám Tai mũi họng |
| 97  | Trần Thị Liệu       | 010302/HP-CCHN | KB, CB CK Tai - Mũi - Họng | Khám Tai mũi họng |
| 98  | Nguyễn Quang Trường | 010335/HP-CCHN | KB, CB CK Tai - Mũi - Họng | Khám Tai mũi họng |
| 99  | Nguyễn Thùy Trang   | 000301/HP-GPHN | Chuyên khoa Ngoại khoa     | Khám Tai mũi họng |
| 100 | Nguyễn Mạnh Tùng    | 003625/HP-CCHN | KB, CB CK Tai - Mũi - Họng | Khám Tai mũi họng |

#### VI. XÉT NGHIỆM

|     |                  |                                 |                                                                          |            |
|-----|------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|
| 101 | Nguyễn Văn Đức   | 007241/HP-CCHN                  | Chuyên khoa Xét nghiệm                                                   | Xét nghiệm |
| 102 | Lương Tiến Thuận | 0016806/BYT-CCHN<br>1352/QĐ-SYT | KB, CB CK Ngoại/CK Xét nghiệm                                            | Xét nghiệm |
| 103 | Vũ Thị Nhân      | 002660/HP-CCHN                  | Chuyên khoa Xét nghiệm                                                   | Xét nghiệm |
| 104 | Đỗ Thị Tuyết     | 001384/HP-CCHN<br>2661/QĐ-SYT   | KB, CB CK Nhi/Chuyên khoa xét nghiệm vi sinh                             | Xét nghiệm |
| 105 | Nguyễn Thị Vân   | 009484/HP-CCHN<br>265/QĐ-SYT    | KB, CB chuyên khoa Nhi. Bổ sung phạm vi Chuyên khoa xét nghiệm (Vi sinh) | Xét nghiệm |
| 106 | Phạm Kỳ Anh      | 008219/HP-CCHN                  | Chuyên khoa Giải phẫu bệnh                                               | Xét nghiệm |
| 107 | Nguyễn Đức Thuận | 000288/HP-GPHN                  | Chuyên khoa Nhi khoa                                                     | Xét nghiệm |
| 108 | Phạm Thị Chăm    | 007269/HP-CCHN                  | Kỹ thuật viên xét nghiệm                                                 | Xét nghiệm |
| 109 | Vũ Phương Thảo   | 007288/HP-CCHN                  | Kỹ thuật viên xét nghiệm                                                 | Xét nghiệm |



| STT | Họ và tên              | Số chứng chỉ hành nghề/số giấy phép hành nghề | Phạm vi hoạt động chuyên môn  | Vị trí chuyên môn |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| 110 | Nguyễn Thị Thu Hường   | 002615/HP-CCHN                                | Thực hiện CMKT Xét nghiệm     | Xét nghiệm        |
| 111 | Nguyễn Thị Phương Anh  | 011291/HP-CCHN                                | Chuyên khoa xét nghiệm        | Xét nghiệm        |
| 112 | Phạm Bạch Dương        | 012767/HP-CCHN                                | Chuyên khoa Xét nghiệm        | Xét nghiệm        |
| 113 | Tô Thị Huệ             | 002626/HP-CCHN                                | Thực hiện CMKT xét nghiệm     | Xét nghiệm        |
| 114 | Trương Thị Hồng Nhung  | 003256/HP-CCHN                                | Thực hiện kỹ thuật xét nghiệm | Xét nghiệm        |
| 115 | Phạm Thị Yến           | 008317/HP-CCHN                                | KTV Xét nghiệm                | Xét nghiệm        |
| 116 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 011421/HP-CCHN                                | Chuyên khoa xét nghiệm        | Xét nghiệm        |
| 117 | Vũ Thị Phương Nguyên   | 013428/HP-CCHN                                | Chuyên khoa xét nghiệm        | Xét nghiệm        |
| 118 | Dương Thị Diễm Hương   | 000320/HP-GPHN                                | Xét nghiệm y học              | Xét nghiệm        |
| 119 | Đỗ Thị Hào             | 002620/HP-CCHN                                | Thực hiện CMKT xét nghiệm     | Xét nghiệm        |
| 120 | Nguyễn Thị Nhiên       | 008318/HP-CCHN                                | Chuyên khoa Xét nghiệm        | Xét nghiệm        |
| 121 | Nguyễn Thị Thảo        | 012094/HP-CCHN                                | Chuyên khoa xét nghiệm        | Xét nghiệm        |

## VII. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

|     |                      |                               |                                                      |                    |
|-----|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------|
| 122 | Nguyễn Thị Tuyết Nga | 003075/HP-CCHN<br>1353/QĐ-SYT | KB, CB Nội tổng hợp/<br>KB, CB CK chẩn đoán hình ảnh | Chẩn đoán hình ảnh |
| 123 | Lương Văn Duy        | 009955/HP-CCHN                | Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh                       | Chẩn đoán hình ảnh |

5. Bản kê khai danh mục thiết bị y tế

### I. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT | NỘI DUNG       | SỐ LƯỢNG |
|-----|----------------|----------|
| 1   | Phòng tiếp đón | 01       |

|   |                                                           |    |
|---|-----------------------------------------------------------|----|
| 2 | Phòng khám chuyên khoa Nhi, Ngoại, Mắt, TMH, RHM, Da liễu | 17 |
| 3 | Phòng chụp Xquang                                         | 01 |
| 4 | Phòng Xét nghiệm                                          | 01 |
| 5 | Thước đo                                                  | 8  |
| 6 | Cân đo                                                    | 8  |
| 7 | Dãy ghế chờ                                               | 85 |
| 8 | Bộ bàn ghế khám bệnh                                      | 34 |

## II. THIẾT BỊ Y TẾ

| Số TT                       | Tên trang thiết bị                                | Ký hiệu thiết bị (Model) | Hãng sản xuất | Nước sản xuất |
|-----------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------|
| <b>I. PHÒNG KHÁM</b>        |                                                   |                          |               |               |
| 1                           | Monitor 5 thông số                                | PVM-2701                 | Nihon Kohden  | Nhật Bản      |
| 2                           | Bộ đặt nội khí quản có camera quan sát cho trẻ em | King Vision              | King Systems  | Mỹ            |
| 3                           | Máy soi ven                                       | AV500                    | Accuvein      | Mỹ            |
| 4                           | Máy soi ven có chân đế                            | AV400                    | Accuvein Inc  | Mỹ            |
| 5                           | Monitor 5 thông số                                | PVM-2701                 | Nihon Kohden  | Nhật Bản      |
| 6                           | Monitor 7 thông số                                | BSM-3562                 | Nihon Kohden  | Nhật Bản      |
| 7                           | Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số             | PVM-2701                 | Nihon Kohden  | Nhật Bản      |
| 8                           | Bộ đo huyết áp bóp tay                            | ALPK2                    | TANAKA        | Nhật Bản      |
| <b>II. PHÒNG KHÁM NGOẠI</b> |                                                   |                          |               |               |
| 9                           | Bộ đo huyết áp bóp tay                            | ALPK2                    | TANAKA        | Nhật Bản      |
| 10                          | Đèn đọc phim Xquang                               |                          |               | Việt Nam      |
| 11                          | Xe lăn                                            |                          |               | Việt Nam      |

| <b>III. PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA MẮT</b>         |                                                              |                |                                        |                              |
|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|------------------------------|
| 12                                             | Bảng thị lực                                                 |                | Oculus                                 | Mỹ                           |
| 13                                             | Bảng thị lực                                                 | TCP-1000       | Tomey                                  | Nhật Bản                     |
| 14                                             | Bảng thị lực                                                 | TSCP 800       | Sciencetera                            | Hàn Quốc                     |
| 15                                             | Đèn soi đáy mắt                                              | BETA 200       | HEINE                                  | Đức                          |
| 16                                             | Đèn soi đáy mắt                                              | Professional   | Keeler                                 | Anh                          |
| 17                                             | Đèn soi đáy mắt hình đảo                                     | VANTAGE PLUS   | KEELER                                 | ANH                          |
| 18                                             | Hộp kính thử thị lực                                         | K350A          | Inami                                  | Nhật Bản                     |
| 19                                             | Khúc xạ kế/giác mạc kế                                       | ACCURE F-K9001 | Shin Nippon                            | Nhật Bản                     |
| 20                                             | Máy đo khúc xạ tự động                                       | GR-2200        | Shihiya Machinery Works                | Nhật Bản                     |
| 21                                             | Máy sinh hiển vi khám mắt                                    | L-0395CF       | Inami                                  | Nhật Bản                     |
| 22                                             | Máy sinh hiển vi PT                                          | OPHTHALMIC     | SCANOPTICS                             | Đức                          |
| 23                                             | Máy soi đáy mắt và lase                                      | IIRIDEX        | Iridec                                 | Mỹ                           |
| 24                                             | Đèn khe                                                      | SL-102         | Shin Nippon                            | Nhật Bản                     |
| 25                                             | Máy đo độ lác                                                | MT-364         | TAKAGI SEIKO                           | Nhật Bản                     |
| <b>VI. PHÒNG KHÁM CHUYÊN KHOA RĂNG HÀM MẶT</b> |                                                              |                |                                        |                              |
| 26                                             | Hệ thống ghế răng                                            | ACANTO         | Fedesa                                 | Tây Ban Nha                  |
| 27                                             | Hệ thống ghế răng + Máy Lazer CO2 + Máy đo chiều dài ống tủy | VOYAGE R II    | BELMONT + Meditech + Densply Maillefer | Nhật Bản + Hàn Quốc + Israel |
| 28                                             | Máy chụp X Q răng                                            | PHOT-XII 303   | BELMONT                                | Nhật Bản                     |
| <b>V. KHÁM CHUYÊN KHOA TAI MŨI HỌNG</b>        |                                                              |                |                                        |                              |

|    |                                 |                |                            |            |
|----|---------------------------------|----------------|----------------------------|------------|
| 29 | Bộ khám nội soi tai mũi họng    | TELECA M DX II | Karl Storz                 | Đức; Mỹ    |
| 30 | Máy đo điện thính giác thân não | GSI Audern     | Grason-Stadler/Mỹ          | Đan Mạch   |
| 31 | Máy đo nhĩ lượng                | MI-34          | MAICO                      | Đức        |
| 32 | Máy đo thính lực                | MA-51          | Dantschke                  | Đức        |
| 33 | V. KHOA XÉT NGHIỆM              |                |                            |            |
| 34 | HT định nhóm máu                | GX42076 100    | Ortho Clinical Diagnostics | Mỹ - Bỉ    |
| 35 | Kính hiển vi                    | SM-LUX         | LEITZ                      | Đức        |
| 36 | Kính hiển vi                    | CETI           | Medline                    | Anh        |
| 37 | Kính hiển vi                    | MT4210H        | Meijitechno                | Nhật Bản   |
| 38 | Kính hiển vi                    | E100 LED       | Nikon                      | Trung Quốc |
| 39 | Kính hiển vi có camera          | BC-31-30B3T    | Shodensha                  | Nhật Bản   |
| 40 | Máy điện di                     | HYDRASYS       | SEBIA                      | Pháp       |
| 41 | Máy đo tốc độ máu lắng          | ESR 20         | Convergent Technologies    | Đức        |
| 42 | Máy lắc khay máu                | TPM-2          | DESAGA                     | Đức        |
| 43 | Máy lắc tiểu cầu                | Agitator2 4    | LMB                        | Đức        |
| 44 | Máy lắc túi máu                 | MEDDA-9802LM   | DESAGA                     | Đức        |
| 45 | Máy soi ven                     | AV400          | Accuvein Inc               | Mỹ         |
| 46 | Máy XN đông máu TĐ              | CA620          | SYSMEXCORPORATION          | Nhật Bản   |
| 47 | Máy XN huyết học tự động        | CELL-DYN3700   | ABBOT                      | Mỹ         |

|    |                               |                   |                       |            |
|----|-------------------------------|-------------------|-----------------------|------------|
| 48 | Máy XN huyết học tự động      | Elite5            | Erba                  | CH Séc     |
| 49 | Máy XN huyết học tự động      | XN-1000           | Sysmex Corporation    | Nhật Bản   |
| 50 | Tủ an toàn sinh học           | Mars 1200 (M1200) | LaboGene ApS          | Đan Mạch   |
| 51 | Buồng thao tác PCR            | PCR CABINET       | Esco                  | Indonesia  |
| 52 | HT miễn dịch tự động          | i1000SR           | Abbott                | Mỹ         |
| 53 | HT miễn dịch tự động          | E601              | Roche                 | Nhật Bản   |
| 54 | HT phân tích sinh hóa tự động | C501              | Roche                 | Nhật Bản   |
| 55 | HT sinh hóa tự động           | C4000             | Abbott                | Mỹ         |
| 56 | HT sinh hóa tự động           | AU480             | BECKMAN COULTER       | Nhật Bản   |
| 57 | HT sinh học phân tử           |                   | Eppendorf             | Đức        |
| 58 | Kính hiển vi                  | MT4200L           | Meiji Techno          | Nhật Bản   |
| 59 | Kính hiển vi                  | Cclipse E100LED   | Nikon                 | Trung Quốc |
| 60 | Máy điện giải đồ              | EasyLyte Plus     | Medica                | Mỹ         |
| 61 | Máy lắc Vortex                | VG-3              | IKA                   | Trung Quốc |
| 62 | Máy nhân gien định lượng      | REAL PLEX 2       | Eppendorf             | Đức        |
| 63 | Máy trộn                      | VM300             | VORTEX                | Đài Loan   |
| 64 | Máy XN nước tiểu              | Clinitek Status   | Siemens               | Anh        |
| 65 | Máy XN nước tiểu tự động      | Auto 100          | MTI- Diagnostics GmbH | Đức        |

|                               |                                         |                                      |                     |                               |
|-------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| 66                            | Tủ an toàn sinh học                     | CLASS II<br>BSC                      | Esco                | Indonesia                     |
| 67                            | Tủ thao tác                             | LV-<br>PCR12S                        | Lâm Việt            | Việt<br>Nam 2021              |
| 68                            | Kính hiển vi                            | MC200A                               | Micros              | Úc                            |
| 69                            | Kính hiển vi                            | Cclipse<br>E100LED                   | Nikon               | Trung<br>Quốc                 |
| 70                            | Máy cấy máu tự<br>động                  | BacT/AL<br>ERT 3D<br>60              | BioMerieux          | Mỹ                            |
| 71                            | Máy định danh vi<br>khuẩn               | VITEK 2<br>Compact                   | BioMerieux          | Mỹ                            |
| 72                            | Tủ an toàn sinh học                     | Mars<br>1200<br>(M1200)              | LaboGene ApS        | Đan<br>Mạch                   |
| 73                            | Tủ nuôi cấy CO <sub>2</sub>             | Hera<br>Cell150                      | Thermo Electron     | Đức                           |
| 74                            | Bể dàn bệnh phẩm                        | Digital<br>Tissue<br>Section<br>Bath | ThermoShandon       | Anh<br>Quốc                   |
| 75                            | Kính hiển vi                            | MT4210H                              | Meiji Techno        | Nhật<br>Bản                   |
| 76                            | Kính hiển vi                            | MT430L                               | Meiji Techno Canon  | Nhật<br>Bản                   |
| 77                            | Máy cắt lạnh                            | HM-560                               | Microm              | Đức                           |
| 78                            | Máy cắt tiêu bản                        | CUT 4062                             | CUT4062             | Đức/                          |
| 79                            | Máy vùi đúc bệnh<br>phẩm tự động        | HistoStar                            | ThermoShandon       | Anh<br>Quốc                   |
| <b>VI. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH</b> |                                         |                                      |                     |                               |
| 80                            | Hệ thống X-quang<br>cao tần kỹ thuật số | RADspee<br>d fit                     | Shimadzu            | Nhật<br>Bản                   |
| 81                            | HT xử lý ảnh XQ<br>KTS                  | CR-IR359                             | FujiFilm            | Nhật<br>Bản                   |
| 82                            | HT xử lý ảnh XQ<br>KTS                  | DRYPIX<br>6000                       | FCR CAPSULA<br>XLII | Nhật<br>Bản,<br>Trung<br>Quốc |

|    |                       |                 |                        |            |
|----|-----------------------|-----------------|------------------------|------------|
| 83 | Máy chụp XQ CT 64 dãy | Revolution EVO  | GE Healthcare          | Nhật Bản   |
| 84 | Máy chụp XQ di động   | MUX-10          | Shimadzu               | Nhật Bản   |
| 85 | Máy chụp XQ DR        | ZHF-AD-155H3R   | Hitachi                | Nhật Bản   |
| 86 | Máy chụp XQ DR        | UD150L-40E      | Shimadzu               | Nhật Bản   |
| 87 | Máy in phim khô       | DRYPIX 6000     | Fujifilm               | Trung Quốc |
| 88 | Máy in phim khô       | Drypix 2000     | Fujifilm               | Trung Quốc |
| 89 | Máy siêu âm màu       | Hi Vision Avius | Hitachi                | Nhật Bản   |
| 90 | Máy siêu âm màu       | Affiniti 50 G   | Phillips Healthcare    | Mỹ         |
| 91 | Máy siêu âm màu       | Hi Vision Avius | HITACHI                | Nhật Bản   |
| 92 | Máy Siêu âm tổng quát | Affiniti 50G    | Philips Ultrasound Inc | Mỹ         |

Hải Phòng, ngày 19 tháng 8 năm 2025

**Q. GIÁM ĐỐC**



**BSCKII. Trần Minh Cảnh**